

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2019/HS-ST

Ngày: 14 - 5 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đình Anh Vũ**.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đoàn Văn Báo**;

2. Ông **Vũ Văn Công**;

Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Phúc** – là Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Duy Lợi** – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 13/2019/TLST-HS ngày 08 tháng 3 năm 2019 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 4 năm 2019 đối với bị cáo:

Lê Thị Thu T, sinh ngày 11 tháng 10 năm 1989 tại thôn TH 2, xã XT, Tp. ĐL, tỉnh Lâm Đồng; Nơi cư trú: tổ dân phố NĐ, thị trấn TM, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hóa: lớp 06/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Cao đài; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T3 và bà Cao Thị L; có chồng là Lê Trung P (đã ly hôn) và 05 con trong đó con nhỏ nhất, sinh ngày 16 tháng 9 năm 2016; tiền án: có 01 tiền án, ngày 31/8/2015 bị Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xử phạt 09 (chín) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo bản án số 38/2015/HSST, đang trong thời hạn hoãn được chấp hành hình phạt tù thì tiếp tục phạm tội mới về hành vi nêu trên; tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại tại tổ dân phố NĐ, thị trấn TM, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Người bị hại:

1. Chị **Nguyễn Thị P**, sinh năm: 1982 và anh **Hoàng Vũ D**, sinh năm: 1979; địa chỉ: 17/13 NM, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt

2. Chị **Lê Thị P1**, sinh năm: 1984; địa chỉ: 454 đường 2 tháng 4, khu phố NL1, thị trấn TM, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt

3. Anh **Nguyễn Anh S**, sinh năm: 1989; địa chỉ: 17 tổ 1 thôn YKH, xã LL, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Vợ chồng anh **Nguyễn Bảo T1**, sinh năm: 1976, chị **Nguyễn Thị T2**, sinh năm: 1976; địa chỉ: 21 thôn YKH, xã LL, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng. Chị Nguyễn Thị T2 đã ủy quyền cho anh Nguyễn Bảo T1 theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2018. Anh T1 có mặt.

2. Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm: 1980; địa chỉ: 454 đường 2 tháng 4, khu phố NL 1, thị trấn TM, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng; Vắng mặt.

3. Ông **Vương Văn M**, sinh năm: 1968 và bà **Nguyễn Thị Mỹ D1**, sinh năm: 1973; địa chỉ: 14 thôn YKH, xã LL, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng. Ông M ủy quyền cho bà D1 theo văn bản ủy quyền ngày 21/02/2019. Bà D1 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 6 năm 2018, Lê Thị Thu T thỏa thuận hợp đồng bằng lời nói với anh Nguyễn Bảo T1 trồng 38.000 cây Cải dưa trên diện tích 5000m² tại tổ dân phố Nghĩa Đức, thị trấn TM, huyện ĐD, tỉnh Lâm Đồng. Theo hợp đồng, anh T1 có trách nhiệm cung cấp cây giống, phân bón, chỉ dẫn cách chăm sóc. Khi thu hoạch, anh T1 phải mua Cải dưa do bị cáo trồng với giá 60.000 đồng một bọc 30kg. Ngược lại, bị cáo phải trả lại tiền cây giống, phân bón cho anh T1. Thỏa thuận xong, anh T1 đã đưa cho bị cáo số tiền 9.000.000đ, đưa cây giống Cải dưa trị giá 4.800.000đ đến cho bị cáo trồng.

Trồng Cải dưa được một thời gian, bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác. Đầu tháng 7 năm 2018, bị cáo thỏa thuận bán số Cải dưa đã trồng nói trên cho anh Nguyễn Anh S với giá 50.000 đồng một bọc Cải dưa 30kg khi thu hoạch. Anh S đã đặt cọc trước cho bị cáo 8.000.000đ. Sau đó, bị cáo bán toàn bộ vườn Cải dưa nêu trên cho chị Lê Thị P1 với giá 18.000.000 đồng, nhận tiền đặt cọc của chị P1 6.000.000đ. Ngày 27/7/2018 bị cáo tiếp tục bán vườn Cải dưa nói trên cho chị Nguyễn Thị P để lấy số tiền 25.000.000đ. Nhận tiền xong của chị P, bị cáo bỏ nhà đi Tp. Hồ Chí Minh.

Sáng 28/7/2018, anh T1, chị P, chị P1, anh S vào vườn thu hoạch Cải dưa mới biết bị cáo đã bán vườn Cải dưa cho cả 04 người nên đã báo sự việc cho cơ quan Công an huyện Đơn Dương giải quyết.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 42/2018/KL/HĐĐGTS ngày 05/10/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Đơn Dương kết luận giá trị của 9.920kg Cải dưa mà anh T1 và các bị hại thu hoạch được là 19.840.000đ. Bị cáo thống nhất với giá trị tài sản do hội đồng định giá tài sản đã xác định.

Tại bản Cáo trạng số 13/CT-VKS-ĐD ngày 07/3/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương đã truy tố bị cáo Lê Thị Thu T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị Thu T thừa nhận hành vi phạm tội bị cáo thực hiện đúng như nội dung cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân

huyện Đơn Dương truy tố bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại Khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015.

Bị hại chị Nguyễn Thị P và anh Hoàng Vũ D trong quá trình điều tra khai: Ngày 27/7/2018, anh chị mua vườn Cải dưa 38.000 cây của bị cáo với giá 25.000.000đ. Anh chị đã đưa đủ tiền cho bị cáo. Ngày 28/7/2018 anh chị đến thu hoạch Cải dưa thì được biết bị cáo còn bán vườn Cải dưa cho 03 người khác. Anh chị đã thỏa thuận với 03 người còn lại cùng thu hoạch vườn Cải dưa. Anh chị cắt được 3.600kg và bán được 9.500.000đ. Như vậy bị cáo còn nợ của anh chị 15.500.000đ. Do thấy hoàn cảnh của bị cáo khó khăn nên anh chị không có yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền này. Anh chị có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị hại chị Lê Thị P1 trong quá trình điều tra khai: tháng 7 năm 2018 chị mua vườn Cải dưa 38.000 cây của bị cáo với giá 18.000.000đ. Chị đã đưa trước cho bị cáo 6.000.000đ. Ngày 28/7/2018, chị đến vườn thu hoạch Cải dưa cũng biết được bị cáo còn bán vườn Cải dưa cho 03 người khác. Chị đã thỏa thuận với 03 người còn lại cùng thu hoạch vườn Cải dưa và cắt được 1.560kg, bán được 3.680.000đ. Như vậy bị cáo còn nợ của chị 2.320.000đ. Do thấy hoàn cảnh của bị cáo khó khăn nên chị không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền này. Chị có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị hại anh Nguyễn Anh S trong quá trình điều tra khai: Đầu tháng 7 năm 2018, anh trực tiếp thỏa thuận mua vườn Cải dưa 38.000 cây của bị cáo với thỏa thuận 01 bao 30kg giá 50.000đ, khi thu hoạch cắt được bao nhiêu kg tính tiền bấy nhiêu. Thực hiện thỏa thuận, anh đã đưa cho bị cáo trước tổng số tiền 8.000.000đ. Sáng 28/7/2018, nghe thông tin vườn rau trên có 03 người khác đang thu hoạch nên anh đến vườn rau của bị cáo và cũng đã thỏa thuận với 03 người còn lại cùng thu hoạch vườn Cải dưa. Anh cắt được 1.435kg, bán được 3.305.000đ. Như vậy bị cáo còn nợ của anh 4.695.000đ. Anh chuyển giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ D1 có quyền yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền này.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Bảo T1 trình bày: tháng 6 năm 2018, anh thỏa thuận cung cấp 38.000 cây giống Cải dưa, phân bón, chỉ dẫn chăm sóc để bị cáo trồng trên diện tích khoảng 5.000m². Đến khi thu hoạch, anh sẽ mua của bị cáo mỗi bọc cải dưa 30kg với giá 60.000 đồng sau đó bị cáo phải trả lại tiền cây giống, phân bón cho anh. Thực hiện thỏa thuận, anh đưa cho bị cáo 9.000.000đ, đưa 38.000 cây giống Cải dưa có giá trị 4.800.000đ đến vườn cho bị cáo trồng và đầu tư số tiền phân, thuốc hết 7.000.000đ. Ngày 28/7/2018, khi anh vào vườn Cải dưa thu hoạch thì biết được bị cáo đã bán vườn Cải dưa này cho 03 người khác. Những người này đang thu hoạch nên anh đã thỏa thuận với 03 người còn lại cùng thu hoạch vườn cải dưa. Anh cắt được 3.325kg tương đương với số tiền thỏa thuận mua Cải dưa của bị cáo là 6.650.000đ. Tại phiên tòa hôm nay, vợ anh là chị Nguyễn Thị T2 đã ủy quyền cho anh quyết định mọi vấn đề trong vụ án, không có ý kiến gì khác. Nay, bị cáo còn nợ của anh và chị T2 14.150.000đ. Tại phiên tòa, anh không yêu cầu bị cáo trả cho anh và chị T2 số tiền này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Mỹ D1 cho biết chồng bà là ông Vương Văn M đã ủy quyền cho bà quyết định mọi vấn đề trong vụ án

này và không có ý kiến gì khác. Tuy anh S là người trực tiếp thỏa thuận mua vườn Cải dưa của bị cáo, nhưng số tiền 8.000.000đ anh S đưa cho bị cáo là của vợ chồng bà. Anh S thống nhất thỏa thuận chuyển giao cho bà có quyền yêu cầu bị cáo trả số tiền 4.695.000đ. Tại phiên tòa hôm nay, bà vẫn yêu cầu bị cáo trả cho bà và ông M số tiền này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H thống nhất với ý kiến của chị Lê Thị P1. Anh không yêu cầu bị cáo bồi thường cho anh và chị Phương số tiền 2.320.000đ và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ý kiến của bị cáo tại phiên tòa: Bị cáo thống nhất còn nợ bà Nguyễn Thị Mỹ D1 số tiền 4.695.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương trong phần luận tội đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Xét hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại Khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015 như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật nên bị cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi của mình.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo có hai tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên và tái phạm được quy định tại các điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Khoản 1 Điều 174; Điểm s Khoản 1 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Thị Thu T từ 15 đến 18 tháng tù.

Do hoàn cảnh gia đình bị cáo gặp khó khăn, đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: bà Nguyễn Thị Mỹ D1 yêu cầu bị cáo bồi thường cho bà và ông M số tiền 4.695.000đ. Xét yêu cầu của bà D1 là phù hợp nên cần buộc bị cáo phải bồi thường cho bà D1 số tiền này.

Riêng vợ chồng chị Nguyễn Thị P, anh Hoàng Vũ D; vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Lê Thị P1; vợ chồng anh Nguyễn Bảo T1, chị Nguyễn Thị T2 không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt nên không đề cập đến.

Bị cáo không có ý kiến gì về mức đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi tố tụng của cơ quan điều tra công an huyện Đơn Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, biên bản định giá tài sản, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: dù đã hợp đồng với anh Nguyễn Bảo T1 để anh T1 giao cho bị cáo 38.000 cây Cải dưa trồng trên diện tích 5000m² như đã thỏa thuận tại tổ dân phố Nghĩa Đức, thị trấn TM, huyện Đơn Dương. Nhận tổng giá trị cây giống, phân, thuốc và tiền mặt của anh T1 20.800.000đ nhưng sau khi trồng và đến khi thu hoạch vườn Cải dưa là ngày 28/7/2018, bị cáo lại lần lượt thực hiện hành vi bán vườn Cải dưa này cho anh Nguyễn Anh S để nhận 8.000.000đ. Sau đó bán tiếp số cải dưa nêu trên cho chị Lê Thị P1 để nhận số tiền đặt cọc 6.000.000đ. Cuối cùng, bị cáo bán số Cải dưa này cho chị Nguyễn Thị P và nhận của chị P 25.000.000đ rồi bỏ đi Tp. Hồ Chí Minh. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt được của các bị hại là 39.000.000đ. Do đó, đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Lê Thị Thu T đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Kết luận của Kiểm sát viên là có căn cứ.

[3] *Đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:* Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, với bản tính tham lam, bị cáo đã thực hiện hành vi gian dối làm cho các bị hại tin tưởng giao tiền cho bị cáo. Sau đó, bị cáo chiếm đoạt và dùng tiền đó tiêu xài cho mục đích cá nhân. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Trước đó, bị cáo đã từng bị đưa ra xét xử 09 tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” nhưng bị cáo không lấy đó là bài học để tu dưỡng bản thân mà tiếp tục phạm tội. Chứng tỏ bị cáo xem thường pháp luật. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm minh đối với bị cáo và nhất thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung và cần áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt của bản án này với hình phạt 09 tháng tù của bản án số 38/2015/HSST ngày 31/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án.

[4] *Về tình tiết tăng nặng:* Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, tái phạm được quy định tại các điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015.

[5] *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, Bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn và đông con nên áp dụng điểm s Khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[6] *Về hình phạt bổ sung,* theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự quy định: “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến*

100.000.000 đồng...”, xét các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy bị cáo có điều kiện kinh tế khó khăn, là lao động phổ thông, phải nuôi nhiều con, công việc không ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] *Về vật chứng*: Ngày 28/7/2018 anh Nguyễn Bảo T1, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Anh S tự thỏa thuận phân chia số Cải đưa thu hoạch được là 9.920kg và đã bán lấy tiền. Cơ quan cảnh sát điều tra huyện Đơn Dương không thu giữ nên không xem xét đến.

[8] *Về trách nhiệm dân sự*:

Trại phiên tòa hôm nay, anh Nguyễn Bảo T1, chị Nguyễn Thị T2 không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 14.150.000đ nên không đề cập đến;

Anh Nguyễn Anh S đã chuyển giao quyền yêu cầu bồi thường số tiền 4.695.000đ cho bà Nguyễn Thị Mỹ D1. Tại phiên tòa hôm nay, bà D1 yêu cầu bị cáo bồi thường cho bà và ông M số tiền 4.695.000đ. Bị cáo thống nhất còn nợ số tiền này của bà D1. Xét việc chuyển giao quyền yêu cầu của anh S cho bà D1 và việc bà D1 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 4.695.000đ là có căn cứ. Cần áp dụng điều 48 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 365, Điều 589 Bộ luật dân sự buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho bà D1, ông M 4.659.000đ;

Quá trình điều tra, vợ chồng chị Nguyễn Thị P, anh Hoàng Vũ D và vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Lê Thị P1 không có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự đối với bị cáo nên không xem xét đến. Tại phiên tòa, các anh chị vắng mặt, nếu sau này có tranh chấp với bị cáo sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[9] *Về án phí*: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Thị Thu T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng Khoản 1 Điều 174; Điểm s Khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Lê Thị Thu T 18 (mười tám) tháng tù. Áp dụng điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt 09 (chín) tháng tù của bản án số 38/2015/HSST ngày 31/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, buộc bị cáo Lê Thị Thu T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 27 (hai mươi bảy) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt giam thi hành án.

2. Áp dụng điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, Các điều 274, 275, 357, khoản 2 Điều 365, Điều 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Lê Thị Thu T có trách nhiệm bồi thường cho bà Nguyễn Thị Mỹ D1, ông Vương Văn M số tiền 4.695.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. *Về án phí*: Áp dụng điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 147 của bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 23, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội buộc bị cáo Lê Thị Thu T phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Về quyền kháng cáo đối với bản án*: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; riêng người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Lâm Đồng;
- Cơ quan cảnh sát điều tra huyện Đơn Dương;
- Chi cục THA dân sự huyện Đơn Dương;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Đình Anh Vũ